



liú dòng

流动

Verb · to flow

Example Sentences

rén qún zài jiē dào shàng liú dòng

人群在街道上流动。

The crowd is flowing on the street.

hé shuǐ zài yáng guāng xià jìng jìng de liú dòng

河水在阳光下静静地流动。

The river water flows quietly under the sunlight.

yín háng xū yào jiān guǎn kè hù de zī jīn liú dòng

银行需要监管客户的资金流动。

Banks need to monitor the flow of customers' funds.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									
动	动	动	动	动	动	动	动	动		